

Phụ lục 2: BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

STT	DỊCH VỤ	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)	TỐI ĐA (MAX)	NHÓM
I	NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI				
1	Nhờ thu Nhập khẩu/nhờ thu đến trong nước (kèm chứng từ thương mại)				
1.1	Nhận và xử lý nhờ thu (kèm chứng từ)	- Phí xử lý : 8USD/bộ - Ký hậu vận đơn :2USD + phí thu ngoài theo từng trường hợp			B
1.2	Nhận và xử lý nhờ thu tron	- Phí xử lý : 5USD/sec + phí thu ngoài theo từng trường hợp			
1.3	Thanh toán kết quả nhờ thu				
1.3.1	Bộ chứng từ	>= 0.2% giá trị bộ chứng từ	10USD	150USD	
1.3.2	Séc	0.2% giá trị của séc	5USD	150USD	
1.4	Trả lại bộ chứng từ do KH không nhận (Thu của nước ngoài)	- Phát chuyển nhanh : theo bao gia của Hàng phát chuyển nhanh + Phí lưu giữ chứng từ (handling Fee) : 10USD			
1.5	Thông báo kết quả cho Ngân hàng nước ngoài (Thu của bên yêu cầu làm thông báo)	10 USD/ 1 lần thông báo			
2	Nhờ thu Xuất khẩu/nhờ thu đi trong nước				
2.1	Nhận và xử lý nhờ thu kèm chứng từ xuất khẩu	- Phí xử lý : 10USD/bộ - Ký phát séc :2USD - Phát chuyển nhanh : Theo hóa đơn thực tế. + phí thu ngoài theo từng trường hợp			
2.2	Xử lý nhờ thu tron	- Phí xử lý : Miễn - Ký phát séc : 5USD - Phát chuyển nhanh : Theo hóa đơn thực tế. + phí thu ngoài theo từng trường hợp			
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu (gửi đi đòi tiền nước ngoài)				
2.3.1	Bộ chứng từ	0.2% giá trị bộ chứng từ	10USD	150USD	
2.3.2	Séc	0.2 % giá trị séc	5USD	150USD	
2.4	Thanh toán kết quả nhờ thu (gửi đi trong nước)				
2.4.1	Bộ chứng từ	0.15% giá trị bộ chứng từ	10USD	100USD	
2.4.2	Séc	0.1% giá trị séc	5USD	20USD	
2.5	Điều chỉnh chi thị nhờ thu	10USD/lần + điện phí			
2.6	Một bộ ủy nhiệm thu	20,000 VND/món			
3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu	5USD/lần + điện hủy + phí thực tế phát sinh			B
4	Từ chối thanh toán nhờ thu	Phí điện tín + phí thực tế phát sinh			B
5	Tra soát nhờ thu	10USD/lần + điện phí + thực tế phát sinh			B
6	Phí thu của nước ngoài				
6.1	Phí thông báo thanh toán với bộ chứng từ dưới 10,000 USD	20USD			
6.2	Phí thông báo thanh toán với bộ chứng từ 10,000 USD trở lên	40USD			
II	THỤ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)				
1	L/C Xuất khẩu				
1.1	Thông báo L/C				
1.1.1	Thông báo L/C trực tiếp đến khách hàng (Giảm 50% nếu KH xuất trình chứng từ đòi tiền tại VPB (khấu trừ khi T.toan))	20USD/thư			B
1.1.2	Chuyển tiếp L/C đến ngân hàng thông báo thứ 2	15USD/thư			
1.2	Thông báo sửa đổi L/C				
1.2		10USD			B
1.3	Tra soát bộ chứng từ				
	Theo yêu cầu người thụ hưởng	10USD + điện phí			
	Theo yêu cầu người thanh toán	15USD/bộ trọn gói			
1.4	Tư vấn dịch vụ kiểm tra chứng từ				
1.4		300,000 VND phí tư vấn			B
1.5	Kiểm tra chứng từ				
1.5.1	Trị giá dưới 50,000USD	15USD/bộ			
1.5.2	Trị giá 50,000-dưới 100,000USD	25USD/bộ			
1.5.3	Trị giá 100,000-dưới 500,000USD	35USD/bộ			
1.5.4	Trị giá 500,000-dưới 1,000,000USD	50USD/bộ			
1.5.5	Trị giá 1,000,000-dưới 2,000,000USD	70USD/bộ			
1.5.6	Trị giá 2,000,000 USD trở lên	100USD/bộ			
1.6	Thanh toán một bộ chứng từ				
1.6.1	Không kèm hối phiếu	0.15% giá trị bộ chứng từ			
1.6.2	Kèm hối phiếu	0.15% giá trị bộ chứng từ + 5USD ký phát hối phiếu			
1.7	L/C chuyển nhượng				
1.7.1	Phí chuyển nhượng L/C (Trong nước/Ngoài nước)				B
1.7.1.1	Trong nước	25USD			
1.7.1.2	Quốc tế	30USD			
1.7.2	Điều chỉnh tăng tiền	0.1% (trên số tiền tăng)			
1.7.3	Thông báo điều chỉnh L/C	thu cố định 10 USD/lần			
1.7.4	Hủy L/C theo yêu cầu của khách hàng				
1.7.4.1	Theo yêu cầu NH phát hành	5USD			
1.7.4.2	Theo yêu cầu người thụ hưởng	10USD			
1.8	Xác nhận L/C (I)				
1.8.1	Xác nhận sửa đổi trong L/C	0.15%/ tháng, tính tron theo tháng	50USD		B
1.8.1.1	Sửa tăng tiền	0.5%/tháng, tính tròn tháng	50USD		
1.8.1.2	Sửa khác	20USD trọn gói			
1.9	Phí chiết khấu chứng từ hàng xuất				
1.9.1	Theo L/C	theo lãi suất cho vay ngoại tệ ngắn hạn hoặc theo thỏa thuận			B
2	L/C Nhập khẩu (*)				
2.1	Mở L/C				
2.1.1	Ký quỹ 100%	0.05% giá trị thư tín dụng	12 USD + điện phí		B

2.1.2	Ký quỹ dưới 100%			
2.1.2.1	Phần đã ký quỹ	>= 0.05% giá trị thư tín dụng		
2.1.2.2	Phần không ký quỹ	>= 0.15% giá trị thư tín dụng		
2.2	Phí thu nêu tên hàng trên 200 chữ	10USD		B
2.3	Sửa đổi L/C (2)			B
2.3.1	Sửa đổi tăng tiền	Mức phí áp dụng với mở L/C tính trên số tiền tăng + điện phí	15 USD	
2.3.2	Sửa đổi khác	15 USD		
2.4	Hủy L/C theo yêu cầu của khách hàng (3)	10USD		B
2.4.1	Gửi điện đề nghị hủy L/C (theo y/c KH)	10USD + điện phí		
2.5	Thanh toán L/C	>= 0.2% giá trị chi trả	20USD + điện phí	B
2.6	Từ chối thanh toán	10USD		B
2.7	Ký hậu vận đơn			B
2.7.1	Chứng từ về Ngân hàng	5USD		
2.7.2	Chứng từ về Khách hàng	10USD		
2.8	Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ đòi tiền theo L/C trả chậm			B
2.8.1	Phí bảo lãnh trả chậm	0.2%/tháng	50USD	
2.8.2	Điện/thư chấp nhận thanh toán bộ chứng từ theo L/C trả chậm			
2.8.2.1	Giá trị chấp nhận < 10,000 USD	20USD		
2.8.2.2	Giá trị chấp nhận >= 10,000 USD	40USD		
2.9	Xác nhận L/C (4)	theo thực tế nước ngoài thu		B
2.10	Phí kiểm tra bộ chứng từ			B
	Trị giá dưới 50,000USD	8 USD/bộ		
	Trị giá 50,000-dưới 100,000USD	10 USD/bộ		
	Trị giá 100,000-dưới 500,000USD	12 USD/bộ		
	Trị giá 500,000-dưới 1,000,000USD	15 USD/bộ		
	Trị giá 1,000,000 USD trở lên	20 USD/bộ		
	Tra soát theo yêu cầu người mở về L/C	10 USD + điện phí		
2.11	Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy	10USD		B
2.12	Phí quản lý BCT (handling fee)	10USD/bộ		B
2.13	Phí thu của nước ngoài			B
2.13.1	Phí thông báo thanh toán với BCT dưới 10,000 USD	20 USD		
2.13.2	Phí thông báo thanh toán với BCT từ 10,000 USD trở nên	40 USD		
2.13.3	Phí sai sót chứng từ (thu của nước ngoài)			
2.13.3.1	Bộ chứng từ trị giá <100,000 USD	50USD		
2.13.3.2	Bộ chứng từ trị giá >= 100,000 USD	100USD		
2.13.4	Phí sửa đổi tăng tiền (nếu được chỉ định thu của nước ngoài, không thu của KH trong nước)	Mức phí áp dụng với mở L/C tính trên số tiền tăng + điện phí	40 USD	
2.13.5	Sửa đổi khác	40 USD trọn gói		
2.13.6	Tra soát, thông báo khác (theo y/c nước ngoài)	20USD/1 lần trọn gói		
III	BẢO LÃNH			
I	Phát hành bảo lãnh (5)			
1.1	Bảo lãnh đối ứng	thu theo thỏa thuận	500,000 VND	B
1.2	Bảo lãnh nhận hàng			B
1.2.1	Phí phát hành nhận hàng (6)	0.1% giá trị bảo lãnh	600,000 VND	
1.2.2	Phát hành bảo lãnh nhận hàng, ủy quyền nhận hàng, xác nhận cargo receipt/Delivery record			
	Trị giá dưới 100.000USD	50USD/thư		
	Trị giá 100.000-dưới 500.000USD	60USD/thư		
	Trị giá 500.000-dưới 1.000.000USD	70USD/thư		
	Trị giá 1.000.000-dưới 2.000.000USD	80USD/thư		
	Trị giá 2.000.000 trở lên	90USD/thư		
	Thay đổi về bảo lãnh nhận hàng	10USD/lần trọn gói		
1.3	Bảo lãnh khác			B
1.3.1	Phần ký quỹ tiền mặt	0.6%/năm	300,000 VND	
1.3.2	Phần có tài sản đảm bảo		500,000 VND	
1.3.2.1	Bảng số tiết kiệm gửi tại VPBank	1%/năm		
1.3.2.2	Bảng các chứng chỉ nợ được VPBank chấp nhận	1.5%/năm		
1.3.2.3	Bảng bất động sản, động sản và các chứng chỉ vốn	1.5%/năm		
1.3.2.4	Tài sản đảm bảo khác được NH chấp nhận	1.8%/năm		
1.3.3	Phần tín chấp	2.5%/năm		
2	Xác nhận bảo lãnh (4)	300,000 VND/lần		B
3	Sửa đổi bảo lãnh			B
3.1	Sửa đổi tăng tiền, gia hạn (7)	Như cấp bảo lãnh tính trên số tiền tăng	300,000 VND	
3.2	Sửa đổi khác	300,000 VND		
4	Tái bảo lãnh	Như cấp bảo lãnh	300,000 VND	B
5	Phí soạn thảo bảo lãnh			B
5.1	Bảo lãnh theo mẫu NH	100,000 VND		
5.2	Bảo lãnh khác mẫu	200,000 VND		
6	Hủy bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng (5)	200,000 VND		B
7	Dịch vụ khác liên quan đến bảo lãnh			B
7.1	Thư xác nhận ký quỹ bởi tài khoản thanh toán	100,000 VND		
7.2	Thư xác nhận ký quỹ bởi tiền gửi có kỳ hạn	100,000 VND		
7.3	Thông báo Bảo lãnh của Ngân hàng nước ngoài	15USD		
7.4	Thông báo sửa đổi Bảo lãnh của Ngân hàng nước ngoài	10USD		
7.5	Kiểm tra và xác nhận tính chân thực của Bảo lãnh/sửa đổi Bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng			
7.5.1	Xác nhận tính chân thực	20USD		
7.5.2	Xác nhận sửa đổi trong bảo lãnh	15USD		
7.6	Thay đổi TSDB của bảo lãnh	300,000 VND		
7.7	Cam kết thu xếp tài chính	0.10%		
7.8	Phí cấp hạn mức bảo lãnh, L/C		500,000 VND	

	Giá trị HM < 10 tỷ VND	0.15%		
	Giá trị HM >= 10 tỷ VND	0.10%		
IV	ĐIỆN PHÍ VÀ MÃ ĐIỆN (8)			
1	SWIFT	5USD		A
2	Điện phát đi nước ngoài			A
2.1	Phát hành L/C, chuyển nhượng L/C	20USD		
2.2	Điện khác	đi SWIFT : 5USD		
3	Phí chuyển phát chứng từ (chuyên phát nhanh/thư bảo đảm/theo yêu cầu khách hàng)	Thu theo báo giá của Hãng phát chuyển		A
4	Trường hợp sử dụng dịch vụ chuyên phát của Ngân hàng đại lý	Thu theo báo giá của Hãng phát chuyển		A

Ghi chú

- * Đối với L/C dự phòng (Standby L/C) áp dụng phí tương tự như mục III. Bảo lãnh
- Thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C. Trường hợp L/C trả chậm thời gian tính đến ngày hết hiệu lực của L/C cộng thêm thời gian trả chậm
 - Sửa đổi L/C:
- Sửa đổi tăng tiền: Số tiền tăng thêm không ký quỹ = Phần tăng thêm (gồm dung sai tối đa, nếu có) - phần ký quỹ thêm. Số ngày: tính từ ngày sửa đổi tăng tiền đến ngày hết hạn L/C
 - Hủy L/C, bảo lãnh: Chỉ thu phí khi hủy L/C hay bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng. Thu thêm điện phí nếu phải gửi điện cho Ngân hàng khác
 - rủi được thu ngay khi làm xác nhận. Tính trên giá trị lớn nhất của L/C bao gồm dung sai cộng thêm (nếu có); tính theo trọng lượng thực của L/C cộng thêm (nếu có) tính theo trọng lượng thực của L/C cộng thêm (nếu có) tính trên trọng lượng thực của L/C cộng thêm (nếu có) tính trên trọng lượng thực của L/C cộng thêm (nếu có)
 - Bảo lãnh bằng VND thì phí bằng VND, bảo lãnh ngoại tệ thu bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá VPBank công bố từng thời kỳ, bảo lãnh gửi ra nước ngoài thu thêm điện phí.
Phí bảo lãnh được tính theo số ngày thực tế bảo lãnh, cơ sở tính 1 tháng = 30 ngày
Phí bảo lãnh = số tiền x mức phí (theo tháng) x số ngày/30
 - Phí phát hành bảo lãnh nhận hàng được tính trên giá trị nhận bảo lãnh và thu ngay khi phát hành bảo lãnh
 - Sửa đổi tăng tiền, gia hạn bảo lãnh: Nguyên tắc tính phí như tính phí Sửa đổi L/C và tính theo số ngày thực tế bảo lãnh.
 - Các trường hợp phát sinh nghiệp vụ gửi điện/chuyên phát chứng từ thì phí thu sẽ được cộng thêm điện phí hoặc phí chuyên phát chứng từ.